

KET VOCABULARY
TOPIC 10: HOUSE AND HOME

No.	Words	Meaning
1.		địa chỉ, căn hộ, nhà
2.		phòng tắm, bồn rửa, vòi sen, gương, lược, thảm, khăn tắm
3.		phòng ngủ, giường, chăn, gối, nệm, cửa sổ, bức tranh
4.		phòng khách, ghế sofa, bàn cà phê, ghế, kệ sách, điều khiển TV,
5.		nhà bếp, tủ bếp, bếp, bồn rửa, nồi cơm, tủ lạnh, bình hoa, đồng hồ
6.		phòng ăn, lò sưởi, đèn
7.		vườn, hàng rào, cửa cổng, lối vào
8.		trên lầu, dưới lầu
9.		mái nhà, trần nhà
10.		nhà để xe, tầng hầm